

Thông tin chung	
Năm	Năm 2009
Tên công ty	CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XNK BÌNH THẠNH VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ	370 Bạch Đằng, phường 14, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ 1	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
Niên độ 2	BCTC năm 2009
Tổng Giám đốc	Nguyễn Gia Vinh
Kế toán trưởng	Nguyễn Thị Thu Vân
Người lập biểu	Nguyễn Quang Đức
Chủ tịch HĐQT	Nguyễn Băng Tâm
Tel	
Fax	
Mail	
Ngày lập BCTC	Lập, Ngày    tháng    năm 2010

**Kiểm soát số liệu**

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP  
KHẨU BÌNH THẠNH VÀ CÔNG TY CON  
(GILIMEX)**

*Báo cáo Tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009  
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	3 - 5
<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN</b>	6 - 6
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 43

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### Công ty

**Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX)** tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 ngày 29/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 02/12/2005 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ.Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 102.198.180.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 370 Bạch Đằng, P.14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

### Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

### Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 56.239.010.475 VND (Năm 2008 lợi nhuận sau thuế là 30.760.993.626 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 63.439.975.248 VND (Năm 2008 lợi nhuận chưa phân phối là 32.793.226.726 VND).

### Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Nguyễn Băng Tâm	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Gia Vinh	Phó Chủ tịch
Bà :	Phan Thị Ngọc Anh	Phó Chủ tịch
Ông :	Phan Quang Đài	Thành viên
Ông :	Lê Viết Mỹ	Thành viên
Ông :	Phạm Phú Hữu	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Nguyễn Gia Vinh	Tổng Giám đốc
Bà :	Phan Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Trần Lê Việt Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông :	Nguyễn Nam Thành	Thành viên BKS
Ông :	Đào Sỹ Trung	Thành viên BKS

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

***Phê duyệt các báo cáo tài chính***

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

*Tp.HCM, ngày ..... tháng .....năm 2010*

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

*Tp.HCM, ngày ..... tháng .....năm 2010*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Bằng Tâm**

**Nguyễn Gia Vinh**

Số : ...../2010/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính năm 2009  
của Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh - GILIMEX*

**Kính gửi:**

- Các cổ đông Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh - GILIMEX
- Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh - GILIMEX
- Ban Giám đốc Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh - GILIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh** được lập ngày 04/02/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 6 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên:***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh** tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng .... năm 2010*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**  
**Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Đỗ Khắc Thanh**  
Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

**Dương Thị Quỳnh Hoa**  
Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>305,211,298,672</b>	<b>271,744,589,481</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>33,701,291,267</b>	<b>38,805,053,642</b>
1. Tiền	111		33,701,291,267	38,805,053,642
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>130,781,049,683</b>	<b>48,912,505,300</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		131,322,101,983	54,084,229,300
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(541,052,300)	(5,171,724,000)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>68,114,679,325</b>	<b>97,136,922,288</b>
1. Phải thu khách hàng	131		42,581,163,542	57,564,789,940
2. Trả trước cho người bán	132		27,273,828,841	39,224,401,546
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	634,788,442	1,192,753,254
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,375,101,500)	(845,022,452)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4</b>	<b>52,332,532,935</b>	<b>68,339,378,458</b>
1. Hàng tồn kho	141		52,332,532,935	68,339,378,458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20,281,745,462</b>	<b>18,550,729,793</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,691,141,749	13,165,679,032
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,590,603,713	5,385,050,761
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)</b>	<b>200</b>		<b>134,633,455,938</b>	<b>103,079,035,530</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		124,952,121,863	94,271,386,337
1. Tài sản cố định hữu hình	221		32,774,748,991	20,832,636,070
- Nguyên giá	222	5	52,675,054,542	37,040,328,071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,900,305,551)	(16,207,692,001)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	14,468,786,580	14,767,369,632
- Nguyên giá	228		14,767,369,632	14,767,369,632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(298,583,052)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	77,708,586,292	58,671,380,635
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,741,578,152	5,741,578,152
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,000,000	20,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8	5,721,578,152	5,721,578,152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,939,755,923	3,066,071,041
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3,939,755,923	3,066,071,041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		439,844,754,610	374,823,625,011



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		98,659,468,016	60,155,668,798
I. Nợ ngắn hạn	310		97,350,086,602	58,846,287,384
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	49,329,779,906	16,123,364,631
2. Phải trả người bán	312		22,493,172,153	30,824,032,012
3. Người mua trả tiền trước	313		4,433,514,974	2,372,000,697
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	11,275,888,931	2,910,558,080
5. Phải trả công nhân viên	315		3,752,288,994	1,893,262,935
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	6,065,441,644	4,723,069,029
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,309,381,414	1,309,381,414
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,309,381,414	1,309,381,414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	13	341,185,286,594	314,667,956,213
I. Vốn chủ sở hữu	410		337,956,410,703	312,319,477,776
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		102,198,180,000	102,198,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153,910,785,047	153,910,785,047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(7,871,875,000)	(3,288,801,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1,041,961,467)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,254,746,850	22,254,746,850
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,066,560,025	4,451,340,153
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		63,439,975,248	32,793,226,726
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>3,228,875,891</b>	<b>2,348,478,437</b>
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		3,228,875,891	2,348,478,437
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>439,844,754,610</b>	<b>374,823,625,011</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		-	1,312,423.00
- EUR		-	2.58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày tháng năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Đức	Nguyễn Thị Thu Vân	Nguyễn Gia Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2009	Năm 2008
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>14.1</b>	<b>562,629,064,603</b>	<b>457,454,766,011</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		12,925,455	107,454,546
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>562,616,139,148</b>	<b>457,347,311,465</b>
4. Giá vốn hàng bán	<b>15</b>	468,198,923,369	401,644,006,779
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>94,417,215,779</b>	<b>55,703,304,686</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	<b>14.2</b>	13,021,849,597	22,304,170,603
7. Chi phí tài chính	<b>16</b>	4,359,153,483	12,276,636,921
+ Trong đó: chi phí lãi vay		1,992,278,010	3,057,433,850
8. Chi phí bán hàng		15,142,308,654	13,288,890,991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		18,974,320,805	14,192,943,539
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>68,963,282,434</b>	<b>38,249,003,838</b>
11. Thu nhập khác		2,677,087,539	1,170,820,725
12. Chi phí khác		1,532,387,676	622,191,741
<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>1,144,699,863</b>	<b>548,628,984</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>70,107,982,297</b>	<b>38,797,632,822</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>17</b>	<b>13,868,971,822</b>	<b>8,036,639,196</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>56,239,010,475</b>	<b>30,760,993,626</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>			

Lập, Ngày tháng năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Đức	Nguyễn Thị Thu Vân	Nguyễn Gia Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Thuyết minh	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	70,107,982,297	38,797,632,822
2. Điều chỉnh cho các khoản	(3,061,534,964)	(7,381,405,007)
- Khấu hao tài sản cố định	4,017,482,102	3,032,350,891
- Các khoản dự phòng	(3,100,592,652)	5,171,724,000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(1,234,304,569)	(980,602,693)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(4,736,397,855)	(17,662,311,055)
- Chi phí lãi vay	1,992,278,010	3,057,433,850
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	67,046,447,333	31,416,227,815
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	18,845,301,577	(24,930,409,397)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	16,006,845,523	(28,787,757,884)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(8,537,420,190)	32,774,862,842
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(873,684,882)	(1,521,163,389)
- Tiền lãi vay đã trả	(1,992,278,010)	(3,057,433,850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5,511,358,066)	(11,155,000,133)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	8,897,603,657	2,553,434,292
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3,378,239,883)	(7,071,458,442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	90,503,217,059	(9,778,698,146)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(34,866,222,270)	(71,054,079,527)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	143,488,002	822,626,878
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(270,848,152,683)	(179,258,725,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	193,610,280,000	322,322,862,367
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7,977,277,855	17,638,501,531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(103,983,329,096)	90,471,186,249

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Thuyết minh	
	Năm 2009	Năm 2008
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(4,583,074,000)	(3,288,801,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	157,741,716,172	83,076,161,014
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(124,535,300,897)	(93,338,800,169)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19,762,696,000)	(41,583,369,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	8,860,645,275	(55,134,809,955)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4,619,466,762)	25,557,678,148
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	38,805,053,642	13,289,864,283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(484,295,613)	(42,488,789)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	33,701,291,267	38,805,053,642

Lập, Ngày tháng năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Đức	Nguyễn Thị Thu Vân	Nguyễn Gia Vinh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

**Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX)** tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển công ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành công ty Cổ Phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 ngày 29/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 02/12/2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 102.198.180.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 370 Bạch Đằng, P.14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

#### Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ
  - + Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.
  - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

**Hoạt động chính của Công ty là:** Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

### II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### 2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2009*

### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### 3. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### 3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2009*

### 3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

### 3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

#### *Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2009*

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2009*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

### **3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1,684,232,446	2,285,171,684
Tiền gửi ngân hàng	32,017,058,821	36,519,881,958
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>3,150,757,748</i>	<i>14,238,818,366</i>
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh 7	2,369,396,179	13,577,885,025
Vietcom Bank - CN TP. HCM	56,390,220	21,325,063
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT	41,290,336	40,054,136
Trung tâm giao dịch chứng khoán - Ngân hàng NNo&PTNT	4,031,533	3,934,480
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN NKKN	-	1,906,101
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	460,220,854	518,559,221
Ngân hàng HSBC	69,907,108	73,416,952
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Tân Bình	10,859,157	1,737,388
Ngân hàng Phương Đông - CN Gia Định	500,000	-
Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam	138,162,361	-
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>28,866,301,073</i>	<i>22,281,063,592</i>
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 ( USD)	27,366,894,250	21,029,644,692
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 ( EURO)	72,610	59,170
Vietcom Bank - CN TP. HCM (USD)	105,676,616	21,961,447
Ngân hàng Công thương VN (USD)	2,720,932	2,574,732
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (USD)	309,709,921	291,182,713
Ngân hàng TMCP Phương Nam (USD)	-	42,034,033
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Gia Định(US	118,513,043	11,940,094
Ngân hàng HSBC (USD)	930,743,377	881,666,711
Ngân hàng Công thương Chi nhánh Tân Bình ( USD)	31,970,324	-
<b>Ghi chú:</b>		
- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế		
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.		
Tổng cộng	33,701,291,267	38,805,053,642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
<b>2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>	<b>3,131,949,300</b>	<b>10,084,229,300</b>
- CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		
- CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	3,131,949,300	10,084,229,300
Trong đó:		
+ Công Ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	2,250,000,000	2,250,000,000
+ Công ty CP Mía đường Bourbon Tây Ninh	-	5,012,500,000
+ Công ty CP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí	54,944,000	274,724,000
+ Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	730,000,000	2,450,000,000
+ Vietcom Bank	97,005,300	97,005,300
<b>2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)</b>	<b>105,190,152,683</b>	<b>44,000,000,000</b>
Trong đó:		
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam	56,190,152,683	38,000,000,000
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	9,000,000,000	6,000,000,000
+ Ngân hàng Hàng Hải	10,000,000,000	-
+ Cty CP CK Phương Đông	10,000,000,000	-
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Gia Định	20,000,000,000	-
<b>2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)</b>	<b>23,000,000,000</b>	<b>-</b>
Trong đó:		
+ Tổng công ty Bến Thành	23,000,000,000	-
<b>2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)</b>	<b>(541,052,300)</b>	<b>(5,171,724,000)</b>
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí	(20,944,000)	(1,757,000,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	(467,800,000)	(3,312,500,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Mía đường Bourbon Tây Ninh	-	(102,224,000)
+ Vietcom Bank	(52,308,300)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>130,781,049,683</b>	<b>48,912,505,300</b>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
	<b>634,788,442</b>	<b>1,192,753,254</b>
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	634,788,442	1,192,753,254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	36,699,420,018	43,899,588,872
- Công cụ, dụng cụ	1,150,378,514	992,158,612
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,632,542,252	7,856,941,848
- Thành phẩm	12,665,336,256	8,087,487,133
- Hàng hoá	87,292,867	7,453,173,662
- Hàng gửi đi bán	97,563,028	50,028,331
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>52,332,532,935</b>	<b>68,339,378,458</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>16,474,986,387</b>	<b>14,224,242,050</b>	<b>4,940,975,435</b>	<b>1,400,124,199</b>	<b>37,040,328,071</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>14,783,125,012</b>	<b>885,245,169</b>	<b>-</b>	<b>55,311,610</b>	<b>15,723,681,791</b>
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	-	885,245,169	-	55,311,610	940,556,779
- Đầu tư XDCN hoàn thành	14,783,125,012	-	-	-	14,783,125,012
- Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>88,955,320</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>88,955,320</b>
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	88,955,320	-	-	88,955,320
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>31,258,111,399</b>	<b>15,020,531,899</b>	<b>4,940,975,435</b>	<b>1,455,435,809</b>	<b>52,675,054,542</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>8,567,002,904</b>	<b>5,025,746,405</b>	<b>1,767,319,269</b>	<b>847,623,423</b>	<b>16,207,692,001</b>
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	<b>1,027,450,727</b>	<b>1,854,456,452</b>	<b>628,055,882</b>	<b>208,935,989</b>	<b>3,718,899,050</b>
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	1,027,450,727	1,854,456,452	628,055,882	208,935,989	3,718,899,050
- Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>3. Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>26,285,500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26,285,500</b>
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	26,285,500	-	-	26,285,500
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>9,594,453,631</b>	<b>6,853,917,357</b>	<b>2,395,375,151</b>	<b>1,056,559,412</b>	<b>19,900,305,551</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>7,907,983,483</b>	<b>9,198,495,645</b>	<b>3,173,656,166</b>	<b>552,500,776</b>	<b>20,832,636,070</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>21,663,657,768</b>	<b>8,166,614,542</b>	<b>2,545,600,284</b>	<b>398,876,397</b>	<b>32,774,748,991</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>14,767,369,632</b>					<b>14,767,369,632</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Mua trong năm						-
- Tăng khác						-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>14,767,369,632</b>	-	-	-	-	<b>14,767,369,632</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>						-
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	<b>298,583,052</b>	-	-	-	-	<b>298,583,052</b>
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm	<b>298,583,052</b>					<b>298,583,052</b>
- Tăng khác						-
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>298,583,052</b>	-	-	-	-	<b>298,583,052</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>14,767,369,632</b>	-	-	-	-	<b>14,767,369,632</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>14,468,786,580</b>	-	-	-	-	<b>14,468,786,580</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Chi phí XDCCB dở dang	77,708,586,292	58,671,380,635
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	48,991,791,786	34,564,562,213
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	950,739,000	950,739,000
+ Công trình 370 Bạch Đằng	-	-
+ Công trình Phú Mỹ	27,766,055,506	23,156,079,422
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>77,708,586,292</b>	<b>58,671,380,635</b>

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
1. Đầu tư cổ phiếu	-	-
2. Đầu tư trái phiếu	1,000,000,000	1,000,000,000
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác (DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM)	4,721,578,152	4,721,578,152
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,721,578,152</b>	<b>5,721,578,152</b>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	1,838,662,823
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	3,237,606,539	1,058,306,581
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	702,149,384	169,101,637
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,939,755,923</b>	<b>3,066,071,041</b>

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
<b>10.1. Vay ngắn hạn</b>	<b>49,329,779,906</b>	<b>16,123,364,631</b>
- Vay ngân hàng	49,329,779,906	16,009,664,631
Ngân Hàng Công Thương Việt Nam - CN 7	49,329,779,906	8,971,668,476
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định	-	7,037,996,155
- Vay đối tượng khác	-	113,700,000
<b>10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>49,329,779,906</b>	<b>16,123,364,631</b>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	11,275,888,931	2,910,558,080
- Thuế GTGT	10,579,367	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	11,256,938,132	2,899,324,376
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	8,371,432	11,233,704
+ Thuế thu nhập cá nhân	4,184,147	7,046,419
+ Các loại thuế khác	4,187,285	4,187,285
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	11,275,888,931	2,910,558,080

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	901,313,523	-
- BHXH, BHYT	249,979,872	100,801,830
- KPCĐ	69,329,495	134,796,428
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,844,818,754	4,487,470,771
Tổng cộng	6,065,441,644	4,723,069,029

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2009 là:

+ Phải trả phần vốn Nhà nước	239,941,478
+ Phần CP trả chậm phải trả cho Nhà nước	98,700,000
+ Phải trả quỹ khen thưởng phúc lợi	3,944,996,753
+ Thuế nhập khẩu nguyên phụ liệu	154,301,000
+ Phải trả Nhà nước (hàng tạm nhập tái xuất)	170,804,546
+ Thu theo kháng nghị của Viện Kiểm Sát Bình Thạnh	35,806,400
+ Các đối tượng khác	200,268,577
Tổng cộng	4,844,818,754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	102,198,180,000	153,910,785,047	(3,288,801,000)	22,254,746,850	4,451,340,153	32,793,226,726
- Tăng trong năm nay	-	-	(4,583,074,000)	-	615,219,872	56,239,010,475
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	56,239,010,475
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	615,219,872	-
- Tăng khác	-	-	(4,583,074,000)	-	-	-
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	25,592,261,953
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-		-	-	5,268,803,626
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	615,219,872
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	4,653,583,754
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	19,766,696,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	556,762,327
- Số dư cuối năm nay	102,198,180,000	153,910,785,047	(7,871,875,000)	22,254,746,850	5,066,560,025	63,439,975,248

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Cuối năm	%	Đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	2,794,450,000	2.84%	5,494,450,000
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	95,603,730,000	97.16%	95,403,730,000
Tổng cộng	98,398,180,000	100%	100,898,180,000

* Thặng dư vốn cổ phần	153,910,785,047		153,910,785,047	
* Cổ phiếu ngân quỹ	3,800,000,000	(380.000 cổ phiếu)	1,300,000,000	(130.000 cổ phiếu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	102,198,180,000	102,198,180,000
+ Vốn góp đầu năm	102,198,180,000	102,198,180,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	102,198,180,000	102,198,180,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	19,766,696,000	25,231,661,000

13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:20%25%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

13.5. Cổ phiếu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,219,818	10,219,818
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,219,818	10,219,818
+ Cổ phiếu thường	10,219,818	10,219,818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	380,000	130,000
+ Cổ phiếu thường	380,000	130,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,839,818	10,089,818
+ Cổ phiếu thường	9,839,818	10,089,818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22,254,746,850	22,254,746,850
- Quỹ dự phòng tài chính	5,066,560,025	4,451,340,153
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,228,875,891	2,348,478,437
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2009*

*Đơn vị tính: VND*

**13.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

**13.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để**

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

**13.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

**13.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:**

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

14. DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>- Tổng doanh thu</b>	<b>562,629,064,603</b>	<b>457,454,766,011</b>
+ Doanh thu bán hàng	561,127,992,321	456,174,830,760
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,501,072,282	1,279,935,251
<b>- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>12,925,455</b>	<b>107,454,546</b>
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	12,925,455	107,454,546
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
<b>- Doanh thu thuần</b>	<b>562,616,139,148</b>	<b>457,347,311,465</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	561,115,066,866	456,067,376,214
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,501,072,282	1,279,935,251
<b>14.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>13,021,849,597</b>	<b>22,304,170,603</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,923,677,855	17,035,577,531
- Đầu tư chứng khoán	-	602,924,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	53,600,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,044,571,742	4,189,169,072
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	476,500,000

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	386,927,885,172	316,810,257,681
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	81,271,038,197	84,833,749,098
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>468,198,923,369</b>	<b>401,644,006,779</b>

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Chi phí lãi vay	1,992,278,010	3,057,433,850
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	3,187,280,000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,810,267,173	3,247,790,069
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	799,689,002
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(4,630,671,700)	5,171,724,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,359,153,483</b>	<b>12,276,636,921</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,868,971,822	8,036,639,196
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,868,971,822</b>	<b>8,036,639,196</b>

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	314,970,515,630	271,104,464,608
2. Chi phí nhân công	74,567,009,675	60,685,925,119
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	3,794,131,182	3,070,419,935
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,100,241,317	1,140,976,462
5. Chi phí khác bằng tiền	16,492,749,998	13,543,044,994
<b>Tổng cộng</b>	<b>410,924,647,802</b>	<b>349,544,831,118</b>

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày tháng năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Đức	Nguyễn Thị Thu Vân	Nguyễn Gia Vinh